

CÁCH BIỂU ĐẠT SỰ KHÔNG TÁN THÀNH VÀ CẤU TRÚC ĐƯỢC ƯA DÙNG: BÌNH DIỆN PHÂN TÍCH HỘI THOẠI

Kiều Thị Thu Hương^(*)

1. Lời mở đầu

1.1. Ngôn ngữ ra đời và phát triển giúp con người giao tiếp, truyền đạt tư tưởng, hoặc trao đổi nhận xét về người, vật và sự kiện mà họ biết. Người nói thứ hai có thể tán thành hoặc không tán thành với nhận định hay đánh giá của người nói thứ nhất bằng cách sử dụng các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Cách dùng ngôn ngữ biểu đạt sự không tán thành với nhận xét của người đối thoại thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu như Pomerantz (1975, 1978, 1984 a-b), Goodwin (1983), Goodwin và Goodwin (1987, 1992), Kiều Thị Thu Hương (2001, 2003 a-b) và Heritage (2002, sấp xb.). Các tác giả tập trung vào mối quan hệ giữa cách người nói thứ hai thể hiện sự tán thành/không tán thành với người nói thứ nhất và hệ thống không chế, các yếu tố văn hoá-xã hội cũng như cấu trúc được ưa dùng.

1.2. Phân tích hội thoại (PTHT), ra đời vào khoảng những năm 50 - 60 của thế kỷ XX cùng với tên tuổi của Bales (1950), Barker và Wright (1955), Goodenough (1957), Garfinkel (1967) và đặc biệt là Sacks (1963, 1972 a-b), Schegloff (1972, 1979 a-b), Jefferson (1974, 1978, 1979) và Pomerantz (1975, 1978, 1984 a-b, 1997), trở thành một đường hướng nghiên cứu đáng tin cậy, có thể sử dụng độc lập hay kết hợp với

những đường hướng nghiên cứu khác, mang lại những kết quả xác tín. Ưu điểm của PTHT là dựa vào ngữ liệu hội thoại diễn ra trong hoàn cảnh giao tiếp tự nhiên của các thành viên trong cộng đồng. Phương pháp mô tả và phân tích kỹ lưỡng giúp nhà nghiên cứu phát hiện ra các cấu trúc ngôn ngữ văn thường dùng để biểu đạt các hành vi ngôn ngữ. Đây cũng chính là điểm mạnh của PTHT, vì như Levinson (1983: 287) đã nhận định, PTHT có khả năng cung cấp “sự hiểu biết sâu sắc quan trọng nhất về cấu trúc hội thoại”.

1.3. Nghiên cứu này áp dụng các phương pháp của PTHT nhằm mô tả và phân tích các trích đoạn thoại của người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, làm rõ mối quan hệ giữa cấu trúc được ưa dùng và những cấu trúc mà người đối thoại vẫn sử dụng hàng ngày khi biểu đạt sự không tán thành với nhận xét của người nói trước. Mỗi cá nhân trong cộng đồng đều có những cách riêng thể hiện cùng một nội dung mệnh đề. Nhưng nếu phân tích kỹ, chúng ta vẫn có thể thấy được những tương đồng và khác biệt về cấu trúc đặc trưng cho từng ngôn ngữ.

2. Nghiên cứu cụ thể

2.1. Sơ lược lí thuyết

2.1.1. Cặp kế cận (adjacency pair)

(*) ThS., Giáo viên, Trường Trung học Phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam.

Trong các đoạn thoại tự nhiên, các phát ngôn thường xuất hiện theo cặp, được gọi là cặp kế cận. Phát ngôn thứ nhất khiến sự xuất hiện của phát ngôn thứ hai thành hợp lí, và phát ngôn thứ hai cũng không thể tồn tại được nếu thiếu phát ngôn thứ nhất. Những cặp kế cận thường thấy trong hội thoại tự nhiên là mời-nhận lời, chào-chào, đánh giá-tán thành, đánh giá-không tán thành v.v... Xin hãy xem ví dụ sau của Đỗ Hữu Châu (2003: 291)

Ví dụ 1:

Sp1: Khỏe không?

Sp2: Khỏe, cảm ơn.

2.1.2. Cấu trúc được ưa dùng

2.1.2.1. *Khái niệm đánh dấu*

Một cặp kế cận điển hình, như đã trình bày ở trên, gồm hai bộ phận: bộ phận thứ nhất và bộ phận thứ hai. Căn cứ vào sự phức tạp về cấu trúc và tính hiệu quả trong giao tiếp, bộ phận thứ hai có thể được phân chia thành bộ phận được ưa dùng và bộ phận không được ưa dùng. Khái niệm cấu trúc được ưa dùng trong trường hợp này không liên quan tới sự ưa thích mang tính tâm lí của người nói hoặc người nghe. Nó chỉ đơn thuần là một khái niệm về cấu trúc, tương tự như khái niệm đánh dấu trong ngôn ngữ học, được trường phái Praha, và sau này là Jakobson và những người khác, đưa ra và phát triển (theo Levinson, 1983: 333). Khái niệm về đánh dấu trong ngôn ngữ học có thể được hiểu như sau:

Bản chất nằm sau khái niệm về đánh dấu trong ngôn ngữ học là ở chỗ có sự đối lập giữa hai hoặc nhiều thành phần..., đó thường là trường hợp mà chúng ta

cảm thấy một thành phần này thông dụng hơn, bình thường hơn, không đặc thù bằng thành phần khác (theo thuật ngữ của đánh dấu, thành phần này là không đánh dấu, những thành phần khác là đánh dấu.)

(Comrie 1976: 111)

Bộ phận thứ hai được ưa dùng/bộ phận không đánh dấu, theo Levinson (1983) và Mey (2001), có ít ngữ liệu hơn và về mặt cấu trúc thì đơn giản hơn so với bộ phận thứ hai không được ưa dùng/bộ phận đánh dấu. Các bộ phận thứ hai không được ưa dùng có nhiều điểm tương đồng như sử dụng các yếu tố trì hoãn, yếu tố dẫn nhập, lời giải thích v.v., bất chấp việc các bộ phận thứ nhất của chúng rất đa dạng và rất khác nhau.

2.1.2.2. Cấu trúc được ưa dùng

Các lượt lời (turn-taking) sử dụng cấu trúc được ưa dùng có khuynh hướng xuất hiện trong cấu trúc đơn giản, và ngược lại, các bộ phận thứ hai không được ưa dùng thường kèm theo sự phức tạp về cấu trúc, như trong ví dụ sau của Pomerantz (1984a: 60 & 71):

Ví dụ 2:

J: It's really a clear lake, isn't it?

(J: Hồ này thực sự là trong, phải vậy không?)

→ R: It's wonderful.

(R: Nó rất tuyệt.)

L: Maybe it's just ez **well** you don't know.

(L: Có thể nó cũng tốt mà anh không biết)

(2.0)

→ W: Well uh-I say it's suspicious it could be something **good too**.

(W: Ồ ừ - tôi nói rằng ngờ rằng nó có thể là cái gì đó cũng khá.)

Bộ phận thứ hai trong ví dụ (2) được hiển ngôn ngay sau bộ phận thứ nhất có chứa lời nhận xét được phát ra, trong khi bộ phận thứ hai của ví dụ (3) lại cố tình bị trì hoãn. Sau khi im lặng hai giây, W bắt đầu nói và dùng yếu tố dẫn nhập “Well” và các yếu tố trì hoãn khác. Các bộ phận thứ hai khác như từ chối lời mời, không tán đồng lời nhận xét/khen, phản đối lời buộc tội v.v... cũng thường được biểu đạt theo cách này, như nhận xét của Levinson (1983: 308):

... Trái ngược với bản chất đơn giản và nhanh chóng của bộ phận được ưa dùng, bộ phận không được ưa dùng thường bị trì hoãn, và chứa những yếu tố phụ phức tạp; và một số bộ phận thứ hai như chối từ lời thỉnh cầu, chối từ lời mời,

không tán thành lời nhận xét, v.v... xét về hệ thống đều là những bộ phận thứ hai không được ưa dùng.

Bên cạnh những yếu tố như trì hoãn, dẫn nhập đã đề cập, các bộ phận không được ưa dùng cũng hay xuất hiện cùng các *yếu tố kèm lời* như trọng âm, ngữ điệu, độ dài, cường độ v.v..., và các *yếu tố phi lời* như cử chỉ, nét mặt, ánh mắt, tiếng cười v.v... Do giới hạn của phạm vi nghiên cứu, chúng tôi tập trung vào mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ có mặt trong các trích đoạn thoại, còn các yếu tố kèm lời và phi lời chỉ được đề cập đến khi thực sự cần thiết.

Levinson (1983: 336) thể hiện sự tương quan giữa hình thức thể hiện và nội dung của bộ phận thứ hai trong bảng sau:

Bộ phận thứ nhất	Cấu khiến	Mời	<u>Đánh giá/khen</u>	Hỏi	Kết tội
Bộ phận thứ hai					
Cấu trúc được ưa dùng	Nhận lời	Nhận lời	<u>Tán thành</u>	Câu trả lời mong đợi	Phủ nhận
Cấu trúc ít được ưa dùng	Từ chối	Từ chối	<u>Không tán thành</u>	Câu trả lời không mong đợi	Thủ nhận

Bảng 1: Sự tương đồng của nội dung và cấu trúc trong bộ phận thứ hai của cặp kế cận

(Levinson 1983: 336. Nhấn mạnh của người nghiên cứu.)

2.1.3. Phát ngôn không tán thành và cấu trúc được ưa dùng

Điều khá thú vị là ranh giới giữa cấu trúc được ưa dùng và không được ưa dùng không phải lúc nào cũng rạch ròi. Về cơ bản, người nói thứ hai thường thiên về hướng tán thành với nhận xét của người nói thứ nhất. Nhưng các yếu tố tán thành có thể đi cùng yếu tố không tán thành, làm suy yếu sự khẳng định của lời đáp. Cấu trúc “tán thành + không

tán thành” hay còn gọi là *tán thành hạ ngôn*, thường hay được mở đầu bằng các từ như “well” (ờ), “Yes, but” (Vâng, nhưng), hoặc đi kèm với các yếu tố trì hoãn, im lặng hay tạm dừng như trong hai trích đoạn thoại sau:

Ví dụ 4:

D: ... we've had a good relationship at home,

(D: Chúng tôi có mối quan hệ tốt ở nhà

→ R: .hhh Yes, but I mean...

(R: Vâng, nhưng tôi muốn nói đến...)
(Pomerantz 1975:68, 1984a: 72)

Ví dụ 5:

A: ... cause those things take working at.

(A: ... làm những thứ đó hoạt động.)

→ (2.0)

→ B: (hhhhh) well, they do, but...

(B: Ồ, đúng thế, nhưng...)

(Pomerantz 1984a: 70)

Khoảng im lặng kéo dài sau lượt lời của A trong trích đoạn thoại (5) là tín hiệu cho lượt lời không tán thành của B. Từ "well" nối tiếp sau hơi thở ra khá dài, thể hiện bằng (hhhhh), góp phần làm chậm phần chính của phát ngôn không tán thành. Trong trích đoạn thoại (4), R cũng thể hiện sự do dự của mình bằng cách thở hít vào (.hhh) và cấu trúc "tán thành + không tán thành" (Vâng, nhưng). Theo Pomerantz (1984a), phát ngôn tán thành đi kèm các yếu tố không tán thành hoặc giảm nhẹ được gọi là phát ngôn không tán thành dạng yếu hay tán thành hạ ngôn (đã đề cập ở trên).

Tuy nhiên, không phải lúc nào phát ngôn không tán thành cũng xuất hiện dưới dạng bộ phận thứ hai không được ưa dùng. Trong trường hợp người nói thứ nhất tự phê phán hay tự chê bai, thì sự tán thành của người nói thứ hai có thể được hiểu là ngầm phê bình người nói thứ nhất. Ngược lại, sự không tán thành trở thành bộ phận được ưa dùng. Các nhà nghiên cứu như Pomerantz (1975, 1978, 1984a), Levinson (1983), Sacks (1987) và Nofsinger (1991) rất quan tâm đến hiện tượng lí thú này. Trong trích đoạn thoại sau của Pomerantz (1984a: 85), phát ngôn không tán thành kết hợp

với yếu tố khen ngợi sử dụng cấu trúc của bộ phận được ưa dùng:

Ví dụ 6:

A: I mean I feel good when I'm playing with her because

feel like uh her and I play alike hehh

(A: Mình thấy vui khi chơi với cô ấy vì mình thích cô ấy và chơi cũng giống thế)

→ B: No. You play beautifully.

(B: Không. Cậu chơi hay.)

So sánh với các phát ngôn không tán thành khác, phát ngôn không tán thành đi sau lượt lời người nói thứ nhất giảm pha chính bản thân mình thường có xu hướng mạnh mẽ hơn và thẳng thắn hơn, có thể là do chúng được tạo nên vì lợi ích của người khác chứ không vì lợi ích của người phát ngôn. Ngược lại, phát ngôn tán thành dường như bị trì hoãn hoặc được che chắn để làm giảm lời tự nhận xét tiêu cực trước đây của người nói thứ nhất.

Ví dụ 7:

W:... Do you know what I was all that time?

(W: ...Cậu có biết tớ là gì trong suốt thời gian đó không?)

L: (No)

(L: Không)

W: Pavlov's dog.

(W: Là con chó của Pavlov)

(2.0)

→ L: (I suppose),

(L: Tôi cho rằng)

(Pomerantz 1984a: 90)

Trong trích đoạn thoại trên, thoát tiên L im lặng trong hai giây để tránh đưa ngay lời đáp, và khi cất lời lại buông

câu nói lửng lơ (Tôi cho rằng) nhằm làm nhẹ lời tự nhận xét của W. Phát ngôn tán thành kiểu này mang đặc tính điển hình của bộ phận thứ hai không được ưa dùng: vừa bị trì hoãn, vừa bị làm suy yếu bởi các yếu tố làm giảm nhẹ và che chắn.

Phần tiếp theo của nghiên cứu xem xét một số trích đoạn thoại trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm làm rõ mối quan hệ khăng khít giữa cách biểu đạt phát ngôn không tán thành và cấu trúc được ưa dùng.

2.2. Cách biểu đạt sự không tán thành và cấu trúc được ưa dùng

2.2.1. Ngữ liệu nghiên cứu

Về nguyên tắc, ngữ liệu dùng trong PTHT lấy từ hội thoại tự nhiên diễn ra giữa các thành viên trong cộng đồng. Ngữ liệu tiếng Anh chủ yếu lấy từ nguồn ngữ liệu của các tác giả như Pomerantz (1978, 1984 a-b), Goodwin và Goodwin (1987), Finegan (2004), có tham khảo các nghiên cứu của Sacks và các cộng sự (1974), Levinson (1983), và Heritage (2002). Ngữ liệu tiếng Việt do chúng tôi ghi âm tại Hà Nội trong năm 2003.

Phần ngữ liệu tiếng Anh được giữ phần phiên âm như nguyên bản. Hệ thống phiên âm này được Jefferson phát triển và dùng trong Schenkein (1978: xi-xvi), Levinson (1983: 369-370), Atkinson và Heritage (1984: ix-xvi), và Maynard (2003: 255-256). Ngữ liệu tiếng Việt cũng được phiên âm dựa trên hệ thống này.

Trong phạm vi của nghiên cứu này chúng tôi tập trung chủ yếu vào những yếu tố ngôn ngữ xuất hiện trong hội thoại. Các yếu tố kèm lời và phi lời chỉ được đề cập đến khi thật cần thiết.

2.2.2. Phát ngôn không tán thành ở dạng bộ phận thứ hai không được ưa dùng

2.2.2.1. Ngữ liệu tiếng Anh

Trong giao tiếp thông thường, đưa ra một đánh giá cũng đồng thời được hiểu là mong đợi sự tán đồng từ phía người đối thoại. Tuy nhiên, không phải phát ngôn đáp nào cũng là phát ngôn tán đồng. Ngữ liệu tiếng Anh cho thấy người Anh có xu hướng thiên về việc trì hoãn hay kìm giữ phát ngôn không tán thành và tránh đưa ra ngay những câu trả lời có tính phê phán. Những cụm từ như “I do” (tôi cũng vậy), “I mean” (tôi định nói là), các từ đứng đầu lượt lời như “Well” (Ồ), “Er” (Ồ), từ đòi hỏi làm rõ nghĩa như “What?” (Cái gì vậy?) v.v... thường được sử dụng như tín hiệu của lượt lời không tán thành. Những đoạn thoại sau đây có thể là ví dụ điển hình:

Ví dụ 8:

A: Why whhat'sa matтуh with y-Yih sou//nd HA:PPY, hh

(A: Tại sao có chuyện gì với cậu thế. Cậu có vẻ hạnh phúc, hh)

B: Nothing.

(B: Không có gì.)

→ B: I sound ha:p//py?

(B: Tôi có vẻ hạnh phúc sao?)

A: Ye:uh.

(A: Ừ)

(0.3)

B: No:.

(B: Không.)

(Pomerantz 1984a: 71)

Ví dụ 9:

Angel: I don't think Nick would play such a dirty trick on you.

(Angel: Tổ không nghĩ là Nick lại chơi ngón bản ấy với cậu.)

→ Brit: Well, you obviously don't know Nick very well.

(Brit: Ồ, cậu rõ ràng là không biết Nick rồi.)

(Finegan 2004: 309)

Theo Pomerantz (1984a: 71), người nói thứ hai cũng có thể sử dụng chiến thuật “không tiếp lời ngay”. Họ chần chừ, trì hoãn bằng cách im lặng. Thường thì sự im lặng ngay sau nhận xét của người nói thứ nhất ngầm báo trước sự không tán thành của người nói thứ hai. Đôi khi, chính sự báo hiệu này khiến người nói thứ nhất chỉnh sửa lại phát ngôn đầu của họ, như trong ví dụ sau đây của Pomerantz (1984a: 70):

Ví dụ 10:

A: God izn it dreary.

(A: Trời thời tiết ảm đạm quá đi.)

→ (0.6)

A: //Y'know I don't think-

(A: Cậu biết đấy tổ không nghĩ là-)

→ B: .hh- It's warm though,

(B: .hh-Thế nhưng vẫn ấm,)

Phát ngôn không tán đồng có thể được che chắn bằng những từ như “uh” hoặc “well” thể hiện sự miễn cưỡng hoặc không thoải mái của người nói. Ngoài ra, người nói thứ hai cũng có thể khai thác cấu trúc “tán thành + không tán thành” đi cùng tiểu từ nhượng bộ “but” (nhưng). Điều này có thể thấy rõ trong đoạn thoại sau do Pomerantz ghi được (1984a: 72):

Ví dụ 11:

D: We've got sm pretty // (good schools.)

(D: Chúng ta có một số trường học đẹp // tốt.)

→ C: Well, yeah but where in the hell em I gonna live.

(C: Ồ, ờ nhưng tôi sẽ sống ở chỗ quái nào chứ.)

Sự kết hợp thú vị và bí ẩn của các yếu tố tán đồng và không tán đồng trong cấu trúc này rất đáng quan tâm. Về bản chất, chúng là những yếu tố đối lập, và về lý thuyết, chúng phải đi theo các hướng ngược nhau. Vậy mà trong cấu trúc đặc biệt này chúng lại kết hợp với nhau, tạo ra các phát ngôn không tán thành dạng suy yếu, ví dụ (Pomerantz 1984a: 73):

Ví dụ 12:

R: Butchu admit he is having fun and you think it's funny.

(R: Nhưng cậu công nhận là hẳn đang thích và cậu nghĩ việc đó vui.)

→ K: I think it's funny, yeah. But it's a ridiculous funny.

(K: Tổ nghĩ việc đó vui, ừ. Nhưng là vui lố bịch.)

2.2.2.2. *Ngữ liệu tiếng Việt*

Trong các đoạn thoại của người Việt, người nói thứ hai có thể trì hoãn phát ngôn bất đồng thông qua câu hỏi về nguồn gốc của thông tin hay nhận xét mà người nói trước đưa ra, như trong đoạn thoại sau:

Ví dụ 13:

B: Cái kiếm tiền của thằng N... Mới chỉ là bằng cái cơ bắp thôi.

→ H: Ai bảo bạn là cơ bắp?

Câu hỏi về nguồn gốc này còn có tác dụng giúp H có cơ hội hiểu rõ thêm quan điểm của người đối thoại, đồng thời tránh được việc đưa ra lời phản đối vội

vàng. Bằng thoại chúng tôi ghi âm được cho thấy người Việt hay dùng cách hỏi này.

Ví dụ 14:

T: Căn bản là khối A năm nay khó hơn.

→ L: Ai bảo thế?

Bằng câu hỏi “Ai bảo thế” L vừa né tránh được việc nêu ngay quan điểm trái ngược của mình, vừa có điều kiện hiểu rõ nhận xét của T. L cũng có thể thay đổi cách nghĩ của mình nếu T có lí, và L cũng có thể nói rõ sự không tán thành của mình trong trường hợp T không đưa ra được lời giải thích thuyết phục.

Người nói thứ hai có thể không đồng tình với người nói thứ nhất bằng cách giảm nhẹ hoặc sửa lại câu chữ của nhận xét trước đó. Trong trích đoạn thoại dưới đây, T làm suy giảm mức độ hành động mà người nói thứ nhất đưa ra, dẫn đến phát ngôn không tán thành nhẹ ngay trong lượt lời của mình:

(1) D: T. này “chát” ghê lắm ... suốt ngày lên mạng.

→ T: Thỉnh thoảng.

Đôi khi yếu tố làm suy yếu mức độ của nhận xét trước đó có thể còn kết hợp với yếu tố tán đồng, như trong đoạn thoại sau giữa B và H:

(2) B: Nước ấy nó cũ::ng (0.5) Kỹ thuật của nó cũng mạnh phết đấy.

→ H: Ừ, kỹ thuật của nó thì:: (1.0) cũng khá.

Mặc dù mở đầu bằng yếu tố tán đồng “Ừ”, nhưng câu đáp của H vẫn được hiểu là phát ngôn không tán đồng (dạng yếu) vì sau khi tán thành quan điểm của B, H lại giảm bớt mức độ nhận xét của B “mạnh phết” bằng cụm từ “cũng khá”.

Người Việt cũng có thể đồng tình với phát ngôn trước đó, rồi đưa ra nhận xét trái ngược bằng cấu trúc có dạng “tán đồng + không tán đồng” như “ỪVâng, nhưng” tương đương với “Yes, but” trong tiếng Anh.

(3) H: Con gái nó thuận hơn.

→ V: Ừ, (1.0) nhưng mà con trai bây giờ thì...

Trong các trích đoạn thoại khác, người nói thứ hai thẳng thắn không tán thành nhận xét mà người nói thứ nhất đưa ra. Nhưng những phát ngôn không tán đồng này không làm người nghe khó chịu, nhờ sự có mặt của tiểu từ “ạ” chỉ sự lễ phép trong giao tiếp:

(1) H: Con giai là chưa: a theo quỹ đạo (1.0) cho nên là bố phải rèn nhiều...

→ N: Không phải thế ạ.

(2) C: ...thì rất khó... sẽ chọn được nhân tài thực sự...

→ A: Không có đâu ạ. Tiêu cực vẫn cực nhiều luôn ạ.

1.1.1. Phát ngôn không tán thành ở dạng bộ phận thứ hai được ưa dùng

1.1.1.1. Ngữ liệu tiếng Anh

Phần ngữ liệu tiếng Anh ở trên cho thấy người bản ngữ tiếng Anh thường tránh dùng cấu trúc không được ưa dùng, và có xu hướng trì hoãn hoặc giảm nhẹ phát ngôn không tán thành với nhận xét trước đó. Nhưng điều này không có nghĩa là họ không thẳng thắn thể hiện sự bất đồng với người đối thoại. Rất nhiều phát ngôn không tán thành được thể hiện quyết liệt và tức thì. Thông thường, chúng xuất hiện ngay sau phát ngôn tự chê trách, hay tự phê phán của

người nói trước, như trong ví dụ sau của Pomerantz (1984a: 87)

(1) A: ... I'm so dumb I don't even know it. hhh! – heh!

(A: ...Tôi thật là ngu ngốc tôi thậm chí không biết cả điều ấy nữa.)

→ B: Y-no, y-you're not du:mb, ...

(B: Cậu-không, cậu không ngu.)

Các yếu tố phủ định như “no” và “not” xuất hiện ngay đầu câu làm tăng thêm hiệu lực của phát ngôn không tán đồng. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong những trích đoạn thoại sau (Pomerantz 1984a: 85):

(2) R: Dis she get my card?

(R: Cô ấy có nhận được bưu thiếp của tớ không?)

C: Yeah she gotcher card.

(C: Có cô ấy có nhận được thiếp của cậu.)

R: Did she t'ink it was terrible?

(R: Cô ấy có nghĩ là nó kinh khủng không?)

→ C: No she thought it was very adohrable.

(C: Không cô ấy nghĩ là nó rất đáng yêu.)

(3) B: I was wondering if I'd ruined yer- weekend // by uh

(B: Tớ cứ tự hỏi liệu tớ có làm hỏng kì nghỉ cuối tuần của cậu không.)

→ A: No. No. Hm-mh. No. I just love to have-

(A: Không. Không. Ừ hừm. Không. Tớ cũng thích có-)

Những phát ngôn không đồng ý nối tiếp lời tự “nói xấu” của người nói thứ nhất thường kèm theo yếu tố đánh giá. Ngược với những lời tự nhận xét có tính chất chê bai hay phê phán của người nói

trước, phát ngôn của người nói thứ hai là những câu khen người nói thứ nhất. Pomerantz (1984a: 85) minh họa nhận xét này bằng ví dụ sau:

(1) C: ... 'ere Momma She talks better than I do.

(C: ... mẹ à cô ấy nói giỏi hơn con.)

→ B: Aw you talk fine.

(B: Con nói tốt chứ.)

(2) B: And I never was a grea(h)t Bri(h)dge play(h)er Clai(h)re,

(B: Và tớ chẳng bao giờ là người chơi bài Brigde giỏi cả, Claire.)

→ A: Well I think you've always been real good,

(A: Tớ nghĩ cậu luôn là người chơi thật sự giỏi.)

Người nói sau cũng có thể làm suy yếu, hoặc sửa lại phát ngôn tự chê bôi của người nói trước, hoặc chỉ ra rằng hành động nói xấu bản thân là không đúng hay không hợp lí:

(3) W: And I'm being irritable right now by telling you so,

(W: Và ngay lúc này tớ cũng đang cáu khi nói với cậu thế.)

→ L: Ah! Ah! .HHHH No. hehhheh! No but- but uh-yuh-Wilbur agai::n.

Again. Stop trying to do this of your se:lf. (1.2)—leave it alone en you'll be shown the way to overcome it.

(L: ((cười)) Không, nhưng này Wilbur. Đừng gắng làm thế với bản thân. Để nó đấy và cậu sẽ được bảo cách vượt qua.)

(Pomerantz 1984a: 88)

Đôi khi người nói có thể vô hiệu hóa phát ngôn tự chê trách của người cùng đối thoại với mình bằng cách cho rằng

việc đó là phổ biến và bình thường đối với tất cả mọi người, và vấn đề đang được đề cập đến không là yếu điểm của bất kì ai, như trong đoạn thoại sau (Pomerantz 1984a: 87):

(3) W: Yet I've got quite a distance tuh go yet.

(W: Nhưng tớ còn cả một khoảng cách dài phải đi.)

→ L: Everybody has a distance.

(L: Ai mà chẳng có một khoảng cách.)

1.1.1.1. Ngữ liệu tiếng Việt

Người Việt cũng thường công khai không tán thành những nhận xét tự chê bai của người đối thoại. Những yếu tố phủ định như “không phải”, “không hẳn”, “không” v.v., hay xuất hiện trong các phát ngôn này, như trong trích đoạn thoại sau:

(1) L: Ông T. hư cũng (1.0) một phần do L ...

→ B: Cái đó không phải đâu L ạ... cái vấn đề là... ý thức của từng người...

L, người nói thứ nhất, đã tự đổ lỗi cho mình khi nói đến sự vô trách nhiệm của người chồng tên là T. Phát ngôn tự chê trách này của L lập tức bị người bạn đang cùng trò chuyện phản đối. Trong một trích đoạn thoại khác, người nói trước cũng tự phê phán mình và người nói sau đã phản đối nhận xét đó vì lợi ích của người nói trước:

(2) BB: Anh chưa ý thức được là anh là chủ cái tế bào của xã hội ...

Cái ý là khuyết điểm do bác.

→ H: Cũng không hẳn là khuyết điểm của bác đâu ạ. Có lẽ là B... cũng không muốn nghĩ đến cái chuyện ấy cho nó đỡ đau đầu.

Người mà ông BB đề cập đến khi trò chuyện với H là con trai ông, có tên là B và cũng là bạn học cũ của H, còn “tế bào của xã hội” theo cách gọi của ông, là gia đình ông. Con trai ông BB, lúc đó cũng đã khá nhiều tuổi, nhưng chưa yên bề gia thất, nên ông tự cho rằng đó là lỗi của ông với tư cách là bố. Nhưng H đã “nói đỡ” cho cả ông lẫn con trai ông. Có lẽ vì thế mà phát ngôn không đồng ý này của H không mạnh mẽ như phát ngôn của B trong đoạn thoại trên. Nếu H quyết liệt hơn thì phát ngôn của H có thể bị hiểu là ngầm phê phán anh con trai trong khi bên vực ông bố. Từ “ạ” được H để cuối phát ngôn bất đồng thể hiện sự kính trọng và lễ phép đối với ông BB. Đại từ “bác” được cả ông BB và H dùng (để xưng và gọi) mặc dù họ không có quan hệ họ hàng.

Người Việt rất hay dùng các từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô trong giao tiếp thông thường, và hiện tượng này được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề tâm nghiên cứu, ví dụ như Lương V. Hy (1987, 1990), Nguyễn Đ. Hoạt (1995), Vũ T. T. Hương (1997, 2000), Nguyễn Quang (1998), Nguyễn T. T. Bình (2000), Đỗ H. Châu và Bùi M. Toán (2002), Diệp Q. Ban và Hoàng V. Thung (2003) v. v.

Người nói cũng có thể đưa ra lời khen trong lượt lời thể hiện sự không đồng tình với phát ngôn tự chê bai của người cùng đối thoại, như T trong đoạn thoại sau:

(1) H: ... Chả bù cho cô::

→ D: Nhưng cô làm gì mà béo.

H. ((Cười)) Không béo gì nữa. Đấy:::

→ D. Đến tuổi cô thế này thì béo gì.

→ T. Cô thế này là bình thường rồi... Đấy đặng, cân đối...

D mở đầu phát ngôn không tán thành bằng “nhưng” ở lượt lời thứ nhất, rồi làm giảm mức độ phát ngôn tự chê bai kế tiếp của H bằng nhận định là cô người của H vừa so với lứa tuổi ở lượt lời thứ hai. Rõ ràng việc người nói thứ nhất cứ tiếp tục phê phán bản thân có thể làm người đối thoại phải thêm mãi các lượt lời phản đối, dẫn đến một hội thoại dài với nhiều lượt lời chê bai và không tán thành đan xen của các vai thoại.

Người nói cũng có thể làm mất hiệu lực phát ngôn tự chê của người đối thoại bằng việc chỉ rõ sự vô căn cứ của nhận định. Trong đoạn thoại sau, D và L bàn việc làm gia sư sau khi đã thi đỗ đại học, D lo lắng sợ không đủ năng lực, nhưng L đã rất tự tin bác bỏ ngay nhận xét của D:

(1) D: ... Trình độ của mình bây giờ chỉ dạy được cấp một thôi...

→ L: Vớ:: vẩn. Chả ai biết.

Khi D tiếp tục lo ngại về việc khó mà dạy kèm học sinh cấp ba vì các em này có thể hỏi vặn vẹo và dồn gia sư vào thế bí, T dùng câu hỏi tu từ để phản đối và làm suy yếu nhận xét của D:

(2) D. Cấp ba nó vặn vẹo cho chết.

→ T: Vấn gì.

1.1. Nhận xét

Việc mô tả và phân tích các trích đoạn thoại của người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt trên cơ sở cấu trúc được ưa dùng theo đường hướng của PHTT cho thấy nhiều điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

1.1.1. Những tương đồng cơ bản

Ở dạng bộ phận được ưa dùng, phát ngôn không tán thành trong cả tiếng

Anh lẫn tiếng Việt thường hay bị trì hoãn, mặc dù các yếu tố hỗ trợ sự trì hoãn này có thể khác nhau trong từng ngôn ngữ. Người Anh khai thác cấu trúc “tán thành + không tán thành” với tiểu từ “but” (nhưng) tạo ra các phát ngôn không tán thành dạng yếu, và cấu trúc này cũng thấy nhiều trong các phát ngôn biểu đạt sự không tán thành của người Việt.

Trái ngược xu hướng trì hoãn, lần nữa ở trên, khi hiển ngôn dưới dạng bộ phận được ưa dùng, tiếp nối lượt lời tự chê bai của người nói thứ nhất, lượt lời không tán thành của người nói thứ hai thường mạnh mẽ và mau lẹ. Các yếu tố không tán đồng xuất hiện ngay ở vị trí đầu câu nhằm tăng thêm hiệu quả cho phát ngôn. Người Anh cũng như người Việt hay đưa ra những nhận xét có tính khen ngợi sau khi phản đối sự tự chê bai của người nói trước. Đôi khi họ cũng làm suy giảm sự tự phê phán này bằng cách chỉ rõ sự vô lí của nhận định, hoặc cho rằng sự việc đang bị chê trách là bình thường và phổ biến.

1.1.1. Những khác biệt cơ bản

Người Anh hay dùng các yếu tố trì hoãn và che chắn như “Well”, “Er”, “Uh”, “Hm-mh” v.v., trong khi người Việt có thể làm cho phát ngôn bất đồng của mình dễ được tiếp nhận hơn bằng cách sử dụng các từ xưng hô và các tiểu từ “ạ”, “dạ”, “vâng”, “à”, “ừ” v.v... cho thích hợp. Trong giao tiếp của người Việt, từ xưng hô được sử dụng như một phương tiện biểu đạt lịch sự và trong nhiều trường hợp, sự vắng mặt của chúng được coi là bất lịch sự hoặc thô lỗ (xin xem nghiên cứu của Lương V. Hy 1987, 1990, Vũ T. T. Hương 1997, Nguyễn Quang 1998 và Nguyễn T. T. Bình 2001).

3. Kết luận

Như vậy, người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt hay sử dụng cấu trúc không được ưa dùng trong biểu đạt sự không tán thành thông thường, và khai thác cấu trúc được ưa dùng khi phản đối sự tự phê phán hay tự chê trách của người đối thoại. Cấu trúc được ưa dùng dường như được xếp đặt để giảm tối đa phát ngôn không tán thành ở dạng bộ phận thứ hai không được ưa dùng và tăng tối đa phát ngôn không tán thành ở dạng bộ phận thứ hai được ưa dùng. Sự tương đồng này của tiếng Anh và tiếng Việt có thể là bằng chứng cho sự tồn tại của phổ niệm liên quan đến cấu trúc của hội thoại.

Kết quả của nghiên cứu này cũng cho thấy PTHT, với những phương pháp tỉ mỉ dùng để phân tích và giải thích cơ chế của hội thoại, có khả năng giúp chúng ta nhìn thấu đáo những gì thực sự diễn ra trong lời thoại, và đơn giản chỉ vì hội thoại là “nguyên mẫu của ngôn hành” (Levinson 1983: 284), và là nơi mọi người cùng “hành động bằng ngôn từ” (Austin 1962).

Các kí hiệu phiên âm

1. Trùng lời

Móc vuông bên trái chỉ ra điểm bắt đầu của trùng lời, còn móc vuông bên phải chỉ điểm kết:

A: *Oh you do? R[eally]*

B: *[Um hmmm]*

Những kí hiệu khác có thể được dùng là: // điểm tại đó phát ngôn bị trùng với phát ngôn được phiên âm phía dưới

* Chỉ sự liên kết của điểm hết trùng lời

1. Im lặng

Các chữ số để trong ngoặc thể hiện thời gian im lặng tính bằng 1/10 giây:

A: *I'm not use ta that.*

(1.4)

B: *Yeah me neither.*

1. Lược lời

Dấu ba chấm chỉ nơi phát ngôn bị lược bỏ:

A: *Are they?*

B: *Yes because...*

2. Kéo dài âm tiết

Dấu hai chấm thể hiện sự kéo dài, và càng nhiều dấu âm càng kéo dài:

A: *Ah:::*

3. Nhấn mạnh

Dấu gạch chân chỉ sự nhấn mạnh. Chữ in hoa chỉ nơi tăng trọng âm.

A: *I sex y'know WHY, becauwss look*

4. Hít (vào và ra)

“hh” chỉ hơi thở ra, còn “.hh” chỉ hơi hít vào. Càng nhiều “h” hơi thở càng dài.

A: *You didn't have to worry about having the .hh hhh curtains closed*

1. Giải thích

Ngoặc đôi giải thích những dấu hiệu phi lời:

A: *Well ((cough)) I don't know*

2. Ngữ điệu

Dấu chấm “.” chỉ nơi hạ giọng, dấu phẩy “,” chỉ sự nối tiếp của ngữ điệu, còn dấu chấm hỏi “?” chỉ ngữ điệu lên cao.

A: *A do:g? enna cat is different.*

1. Cắt âm

Gạch ngang chỉ âm thanh bị cắt đột ngột:

A: *this-this is true.*

1. Điểm quan tâm

Mũi tên thu hút sự quan tâm vào hiện tượng đang là tiêu điểm của vấn đề:

C: *How ya doin =*

→ = say what'r you doing?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkinson, J. M. and Heritage, J. (eds.), *Structures of Social Action*, Cambridge: Cambridge University Press, 1984.
2. Austin, J. L., *How to do things with words*, New York: Oxford University Press, Oxford, 1962.
3. Bales, R. F., *Interaction Process Analysis*, Cambridge, MA: Addison-Wesley, 1950.
4. Barker, R. G., and Wright, H. F., *Midwest and its Children*, Evanston, IL: Row, Peterson, 1955.
5. Comrie, B., *Aspect: An introduction to the Study of Verbal Aspect and Related Problems*, Cambridge: Cambridge University Press, 1976.
6. Finegan, E., *Language: its structure and use*, 4th ed. Thomson Corp, Warsworth, 2004.
7. Fowler, R., "Power", In van Dijk (ed.), *Handbook of Discourse Analysis*, London: Academic Press, 1985.
8. Garfinkel, H., *Studies in Ethnomethodology*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall. (Paperback edition, 1984, *Studies in Ethnomethodology*, Cambridge, UK; Polity Press.), 1967.
9. Goodenough, W., "Cultural Anthropology and Linguistics", In P. L. Garvin (ed.), *MonoGraph Series on Languages and Linguistics*, 9: 167-173, Washington, DC: Institute of Languages and Linguistics, 1957.
10. Goodwin, C., and Goodwin M. H., "Concurrent Operations on Talk: Notes on the Interactive Organization of Assessments", *IPRA Papers in Pragmatics*, Vol. 1, No. 1, July, 1987, pp.1-54.
11. Goodwin, C., and Goodwin, M. H., "Assessments and the Construction of Context", In A. Duranti and D. Goodwin (eds.), *Rethinking Context: Language as an Interactive Phenomenon*, Cambridge: Cambridge University Press, 1992, pp.147-89.
12. Goodwin, M. H., "Aggravated Correction and Disagreement in Children's Conversations", *Journal of Pragmatics*, 7, 1983, pp.657-77.
13. Heritage, J., "Oh-prefaced Responses to Assessments: a Method of Modifying Agreement/Disagreement", In C. Ford, B. Fox and S. Thompson (Eds.), *The Language of Turn and Sequence*, Oxford: Oxford University Press, 2002, pp.196-224.
14. Heritage, J. (forthcoming), *The Terms of Agreement: Indexing Epistemic Authority and Subordination in Talk-in-interaction*.
15. Jefferson, G., "Error Correction as an Interactional Resource", *Language in Society*, 2, 1974, pp. 181-99.
16. Jefferson, G., "Sequential Aspects of Story Telling in Conversation", In J. N. Schenkein (ed.), *Studies in the Organization of Conversational Interaction*, New York: Academic Press, 1978, pp.219-48.
17. Jefferson, G., "A Technique for Inviting Laughter and its Subsequent Acceptance/Declination", In G. Psathas (ed.), *Everyday Language: Studies in Ethnomethodology*, New York: Erlbaum, 1979, pp.79-96.

18. Kieu Thi Thu Huong, *Disagreeing in English and Vietnamese*, Unpublished M. A. Thesis, CFL - VNU, Hanoi, 2001.
19. Kieu Thi Thu Huong, *Conversation Analysis and Disagreeing in English and Vietnamese*, Unpublished paper submitted for a credit of "Conversation Analysis", Department of Anthropology, University of Toronto, Canada, 2003.
20. Kieu Thi Thu Huong, *Politeness and Disagreeing in English and Vietnamese*, Unpublished paper submitted for a credit of "Advanced Topics in Linguistics", Department of Anthropology, University of Toronto, Canada, 2003.
21. Levinson, S. C., *Principles of Pragmatics*, London: Longman, 1983.
22. Luong Van Hy, "Plural Markers in Vietnamese Person Reference: An Analysis of Pragmatic Ambiguities and Native Models", *Anthropological Linguistics* 17, 1987, pp.49-70.
23. Luong Van Hy, *Discursive Practices and Linguistic Meanings: The Vietnamese System of Person Reference*, Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins. 1990.
24. Maynard, D. W., *Bad News, Good News: Conversational Order in Everyday Talk and Clinical Settings*, University of Chicago Press, 2003.
25. Mey, J. L., *Pragmatics: An Introduction*, 2nd ed, Blackwell Publishers, 2001.
26. Nguyen Duc Hoat, *Politeness markers in Vietnamese requests*, Unpublished Ph. D. Thesis, Monash University, 1995.
27. Nguyen Thi Thanh Binh, *The Diversity in Language Socialization: Gender and Social Stratum in a North Vietnamese Village*, Unpublished Ph. D. Thesis, University of Toronto, Canada, 2000.
28. Nofsinger, Robert E., *Everyday Conversation*, SAGE Publications, 1991.
29. Pomerantz, A., *Second Assessments: A Study of Some Features of Agreements/Disagreements*, Unpublished Ph.D. dissertation, University of California, Irvine, 1975.
30. Pomerantz, A., "Compliment Responses: Notes on the Co-operation of Multiple Constraints", In J. Schenkein (ed.), *Studies in the Organization of Conversation Interaction*. Academic Press, 1978, pp.79-112.
31. Pomerantz, A., "Agreeing and Disagreeing with Assessments: Some Features of Preferred/Dispreferred Turn Shapes", In J. Heritage and J. M. Atkinson (eds.), *Structures of Social Action: Studies in Conversation Analysis*, Cambridge: Cambridge University Press, 1984a, pp. 57-101.
32. Pomerantz, A., "Pursuing a Response", In J. Heritage & J. M. Atkinson (eds.), *Structures of Social Action: Studies in Conversation Analysis*, Cambridge: Cambridge University Press, 1984b, pp.152-64.
33. Pomerantz, A., and Fehr, B. J., "Conversation Analysis: An Approach to the Study of Social Action as Sense Making Practices", In van Dijk (ed.), *Discourse Studies: A Multidisciplinary Introduction*, Sage Publications, Vol.2, 1997, pp.64-91.
34. Sacks, H., "On Sociological description", *Berkeley Journal of Sociology*, 8, 1963, pp.1-16.

35. Sacks, H., "An Initial Investigation of the Usability of Conversational Data of Doing Sociology". In D. Sudnow (ed.), *Studies in Social Interaction*, New York: Free Press, 1972a, pp.31-74.
36. Sacks, H., "On the Analyzability of Stories by Children", In J. Gumperz and D. Hymes (eds.), *Directions in Sociolinguistics: The Ethnography of Communication*, New York: Holt, Rinehart, and Winston, 1972b, pp.325-45.
37. Sacks, H., "On the Preferences for Agreement and Contiguity in Sequences in Conversation" (from a tape recording of a public lecture originally delivered in 1973), In G. Button & J. R. E. Lee (Eds.), *Talk and social organisation* (pp. 54-69). Clevedon, England: Multilingual Matters, 1987.
38. Sacks, H., Schegloff, E. A., & Jefferson, G., "A Simplest Systematics for the Organization of Turn-Taking for Conversation", *Language* 50: 696-735, Also in J. Schenkein (1978) (ed.) *Studies in the Organization of Conversational Interaction*, Academic Press, 1974, pp.7-55.
39. Sacks, H., Schegloff, E. A., and Jefferson, G., "A Simplest Systematics for the Organization of Turn-Taking for Conversation", *Language* 50: 696-735, Also in J. Schenkein (1978) (ed.) *Studies in the Organization of Conversational Interaction*. Academic Press, 1974, pp.7-55.
40. Schegloff, E. A., "Sequencing in Conversational Openings", In J. J. Gumperz and D. Hymes (eds.), *Directions in Sociolinguistics: The Ethnography of Communication*, New York: Holt, Rinehart, & Winston, 1972a, pp.346-80.
41. Schegloff, E. A., "Notes on a Conversational Practice: Formulating Place", In D. Sudnow (ed.), *Studies in Social Interaction*, New York: Free Press, 1972b.
42. Schegloff, E. A., "Identification and Recognition in Telephone Openings", In G. Psathas (ed.), *Everyday Language: Studies in Ethnomethodology*, Irvington Publishers, Inc, 1979a, pp.23-78.
43. Schegloff, E. A., "The Relevance of Repair to Syntax-for-conversation", In T. Givon (ed.), *Syntax and Semantics, vol. XII: Discourse and Syntax*, New York: Academic Press, 1979b, pp. 261-88.
44. Schenkein, J., (ed.), *Studies in the Organization of Conversational Interaction*, Academic Press, 1978.
45. Vu, Thi Thanh Huong., *Politeness in Modern Vietnamese: A Sociolinguistic Study of a Hanoi Speech Community*. Unpublished Ph. D. Thesis, University of Toronto, Canada, 1997.

Tiếng Việt

46. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương Ngôn Ngữ Học (Tập I)*, NXB Giáo dục, 2002.
47. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn Ngữ Học (Tập II)*, Ngữ Dụng Học, NXB Giáo dục, (Tái bản lần thứ 1)
48. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt (Tập I)*, NXB Giáo dục (Tái bản lần thứ 7), 2003.
49. Nguyễn Quang, *Một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt-Mỹ trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen*. Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.
50. Vũ Thị Thanh Hương, "Lịch sự và phương thức biểu hiện tính lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt". Trong Lương Văn Hy (Chủ biên) *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr.135-178.

DISAGREEING AND PREFERENCE ORGANIZATION:
CONVERSATION ANALYSIS PERSPECTIVE

MA. Kieu Thi Thu Huong

Teacher of English

Hanoi-Amsterdam Specialized High School

The English and Vietnamese corpora have shown similarities between English and Vietnamese in terms of preference organization concerning the speech act of disagreeing. Disagreements, structurally marked and thus dispreferred because of their structural complexity and counter-productive effects, are often softened or hedged. However, disagreements to self-denigrations, which are structurally unmarked and thus preferred, are prone to be forthrightly proffered. The two kinds of disagreements seem to work in absolutely opposing directions so that they can minimize the negative effects and maximize the positive impacts of disagreement tokens to prior self-deprecations.

The significant difference is found in the Vietnamese preference for deployment of address terms and particles and English tendency to utilize turn prefaces or back channels.